

BIỂU SỐ 1:**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VĂN BẢN ĐÃ BAN HÀNH ĐỂ QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT THỦ ĐÔ**

(Kèm theo Báo cáo số 135/BC-CP ngày 18/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số quy định của Luật Thủ đô)

STT	Tên loại văn bản, số ký hiệu của văn bản, trích yếu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành văn bản	Quy định chi tiết điều, khoản nào của Luật Thủ đô	Hiệu lực
1	Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 23/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về biện pháp, lộ trình di dời và việc sử dụng quỹ đất sau khi di dời cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ quan, đơn vị trong khu vực nội thành Hà Nội	Khoản 1 Điều 9 Khoản 4 Điều 15	23/01/2015
2	Thông tư số 51/2014/TT-BTNMT ngày 05/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên địa bàn Thủ đô Hà Nội	Khoản 3 Điều 14	01/01/2015
3	Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND thành phố về việc ưu tiên phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn; khuyến khích đầu tư xây dựng, khai thác bến xe, bãi đỗ xe ô tô và các phương tiện cơ giới khác; áp dụng công nghệ cao trong quản lý, điều hành hệ thống giao thông vận tải	Khoản 3, Điều 18	22/7/2013
4	Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND thành phố về chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển khoa học và công nghệ và các nhà khoa học và công nghệ tham gia thực hiện chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm của Thủ đô	Khoản 2, Điều 13	22/7/2013
5	Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND thành phố quy định tỷ lệ diện tích đất ở, nhà ở để phát triển nhà ở xã hội trong các dự án phát triển nhà thương mại, khu đô thị mới trên địa bàn Thành phố Hà Nội	Khoản 4, Khoản 5, Điều 16	2/7/2013
6	Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của HĐND thành phố về chính sách ưu tiên đầu tư và huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng các khu đô thị, nhà ở, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, thuận	Khoản 2, Điều 19	22/7/2013

	tiện ở ngoại thành		
7	Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND thành phố về các biện pháp bảo đảm việc thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng kịp thời, đúng tiến độ đối với các dự án đầu tư quan trọng trên địa bàn Thủ đô	Khoản 2, Điều 15	27/7/2013
8	Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND thành phố về thẩm quyền, điều kiện, thủ tục tặng danh hiệu công dân danh dự Thủ đô Hà Nội	Khoản 2, Điều 7	27/7/2013
9	Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND thành phố quy định diện tích ở bình quân đối với nhà thuê ở nội thành để công dân được đăng ký thường trú ở nội thành phố Hà Nội	Điểm b, Khoản 4, Điều 19	27/7/2013
10	Nghị quyết 21/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND Thành phố về việc kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND Thành phố về quy định diện tích ở bình quân đối với nhà thuê ở nội thành để công dân được đăng ký thường trú ở nội thành Thành phố Hà Nội và ủy quyền cho Thường trực HĐND Thành phố xem xét, cho ý kiến các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ	Điểm b, Khoản 4, Điều 19	06/12/2016
11	Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND thành phố về chính sách trọng dụng nhân tài trong xây dựng, phát triển Thủ đô	Khoản 2, Điều 13	27/7/2013
12	Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND thành phố về cơ chế tài chính áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao trên địa bàn Thủ đô	Khoản 4, Điều 12	27/7/2013
13	Nghị Quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND thành phố về cơ chế tài chính áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao trên địa bàn Thủ đô	Khoản 4, Điều 12	06/12/2016
14	Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND thành phố về chính sách khuyến khích đầu tư, huy động đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân vào việc xây dựng công trình văn hóa, công viên, vườn hoa, khu vui chơi giải trí và bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn Thủ đô Hà Nội	Điểm a, Khoản 3, Điều 11	27/7/2013

15	Nghị quyết số 17/2013/NQ-HĐND ngày 23/7/2013 của HĐND thành phố về biện pháp cải tạo, xây dựng lại khu chung cư cũ, nhà cũ xuống cấp; cải tạo, phục hồi nhà cổ, biệt thự cũ và công trình kiến trúc khác xây dựng trước năm 1954 trên địa bàn thành phố Hà Nội	Khoản 2, 3, Điều 16	02/8/2013
16	Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của HĐND thành phố về danh mục phố cổ, làng cổ, làng nghề truyền thống tiêu biểu, biệt thự cũ, công trình kiến trúc khác xây dựng trước năm 1954 và di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn Thủ đô cần tập trung nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa	Điểm b, Khoản 3, Điều 11	04/12/2013
17	Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND thành phố quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng	Khoản 2, Điều 20	11/7/2014
18	Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND thành phố quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa	Khoản 2, Điều 20	11/7/2014
19	Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của UBND thành phố quy định cụ thể tiêu chí về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, chương trình, phương pháp giảng dạy và dịch vụ giáo dục chất lượng cao áp dụng tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông chất lượng cao	Khoản 5 Điều 12	04/7/2014
20	Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 24/6/2013 của UBND thành phố quy định bổ sung chương trình giảng dạy nâng cao, ngoài chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông để áp dụng đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông chất lượng cao	Khoản 5 Điều 12	04/7/2014
21	Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND Thành phố về Quy chế quản lý, sử dụng nhà biệt thự cũ được xây dựng từ trước năm 1954 trên địa bàn thành phố Hà Nội	Khoản 5 Điều 16	08/12/2013

BIỂU SỐ 2:
THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VĂN BẢN DỰ KIẾN BAN HÀNH ĐỂ QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT THỦ ĐÔ

(Kèm theo Báo cáo số 135/BC-CP ngày 18/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số quy định của Luật Thủ đô)

STT	Tên loại văn bản, số ký hiệu của văn bản, trích yếu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành	Quy định chi tiết điều, khoản nào của Luật Thủ đô	Thời hạn dự kiến ban hành
1	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng nghề trên địa bàn Thủ đô	Khoản 2 Điều 12	
2	Nghị định quy định cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong Vùng Thủ đô	Khoản 1 Điều 23	
3	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch, kiến trúc đối với khu vực cải tạo, tái thiết đô thị tại các quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa và Hai Bà Trưng	Khoản 2, Điều 10	
4	Nghị quyết của HĐND thành phố quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	Khoản 2 Điều 20	

BIỂU SỐ 3:**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
NGOÀI NHỮNG NỘI DUNG ĐƯỢC LUẬT THỦ ĐÔ GIAO**

(Kèm theo Báo cáo số 135/BC-CP ngày 18/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số quy định của Luật Thủ đô)

STT	Tên loại văn bản, số ký hiệu của văn bản, trích yếu, ngày tháng năm ban hành, cơ quan ban hành	Căn cứ pháp lý	Hiệu lực pháp lý của văn bản
I	VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN NGANG BỘ		
1	Nghị định số 112/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 về việc sửa đổi, bổ sung điều 5 nghị định số 123/2004/NĐ-CP ngày 18/5/2004 của Chính phủ quy định về một số cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội.	- Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25/12/2001 - Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002 - Luật Thủ đô ngày 21/11/2012	20/12/2015
2	Nghị định số 63/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 quy định một số cơ chế, chính sách tài chính ngân sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội.	- Luật tổ chức Chính phủ ngày 19/6/2015; - Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; - Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 - Luật đầu tư công ngày 18/6/2014 - Luật Thủ đô ngày 21/11/2012 - Luật quản lý nợ công ngày 17/6/2009	05/7/2017
II	VĂN BẢN CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI		
1	Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND Thành phố quy định nội dung thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về bồi thường, hỗ trợ và tái		08/4/2017

	định cư khi Nhà nước thu hồi đất. (Tại điểm d khoản 4 Điều 24 quy định: Các dự án đầu tư quan trọng thực hiện theo Nghị quyết 09/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND Thành phố)		
2	Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND Thành phố phê duyệt phương án giá vé vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn thành phố Hà Nội		01/5/2014
3	Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND Thành phố về phê duyệt cơ chế thực hiện tiền lương và tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao theo Luật Thủ đô		18/10/2014
4	Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 19/5/2015 của UBND Thành phố về việc ban hành quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hà Nội		19/5/2015
5	Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của UBND Thành phố quy định về quy trình tổ chức tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản huy động đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân vào việc xây dựng công trình văn hóa, công viên, vườn hoa, khu vui chơi giải trí không có khả năng kinh doanh và bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị văn hóa trên địa bàn thành phố Hà Nội		24/9/2015

BIỂU SỐ 4:**THỐNG KÊ CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM
TRONG VIỆC BAN HÀNH VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT THỦ ĐÔ**

(Kèm theo Báo cáo số 135/BC-CP ngày 18/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số quy định của Luật Thủ đô)

STT	Cơ quan kiểm tra, xử lý	Số lượng VB được kiểm tra	Số lượng văn bản có sai phạm	Kết quả xử lý (nêu rõ số lượng văn bản bị hủy bỏ, bãi bỏ, tạm đình chỉ hay được sửa đổi, bổ sung, thay thế)
1	Bộ Tư pháp	18	0	0
2	UBND thành phố Hà Nội	02	0	0
Tổng số:		20	0	0

BIỂU SỐ 5:**THỐNG KÊ CÔNG TÁC QUẢN LÝ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Báo cáo số 135/BC-CP ngày 18/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số quy định của Luật Thủ đô)

STT	Quận, huyện, thị xã	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (nghìn người)			Mật độ dân số (người/km ²)	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Tỷ suất nhập cư		Tỷ suất xuất cư		Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ²)
			Tổng số	Thành thị	Nông thôn			Tổng số người nhập cư	Tỷ suất (%)	Tổng số người xuất cư	Tỷ suất (%)	
	Năm 2013											
1	Huyện Ba Vì	423.005,0	265.576	15.044	250.532	626	102,2	-	-	-	-	-
2	Quận Bắc Từ Liêm	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Quận Cầu Giấy	12,04	249.526	249.526	-	20724,75	1.009	4.168	16,7	2.487	9.966	-
4	Huyện Chương Mỹ	237,38	309.011	-	309.011	1.340	1,31	-	-	-	-	
5	Huyện Đan Phượng	77,35	158	9	149	2.078	2,87	3.009	1,89	867	0,55	18.50
6	Quận Đống Đa	9,92	398.810	398.810	-	40.203	101.878	4.968	12,46	3.380	8,48	25.00
7	Huyện Gia Lâm	114,73	251.403	35.913	215.490	2.212	1,93	3.754	14,93	2.240	8,91	
8	Huyện Hoài Đức	82,46	209.859	6.165	203.694	2.572	15	4.862	2,38	811	0,39	
9	Quận Hoàn Kiếm	5,29			-	30.640			0,81		1,60	

			16.209	16.209				1.315		2.598		32,64
10	Quận Hoàng Mai	4.032,0	363.974	363.974	-	9.027	100,4	17.853		11.231		
11	Quận Long Biên	59,93	268.242	268.242	-	4.510	2,06	8.379		6.606		
12	Huyện Phúc Thọ	117,19	188.973	8.265	180.708	1.613	1,02	490	2,59	476	2,52	
13	Huyện Sóc Sơn	306,50	316.638	4.838	311.800	1.033	2,87	5.892	0,018	2.859	0,009	
14	huyện Thạch Thất	184,59	192.391	5.995	186.396	1.042	101,98	572	0,30	632	0,33	30.00
15	Huyện Thanh Trì	63,17	295.601	14.911	280.690	4.679	30,1	2.137	0,72	2.915	0,98	
16	Quận Thanh Xuân	9,09	263	263	-	28.926	102,7	7.637	2,9	3.576	1,36	
17	Huyện Ứng Hòa	188,18	217.428	14.978	202.450	1.155	3,06	1.119	0,51	1.299	0,6	
18	Huyện Thường Tín	127,59	235.489	5.586	229.903	1.846	1,61	1.749	7,4	1.385	5,88	
19	Huyện Mê Linh	142,5	20.858	2.149	18.709	1.478	1.759	2.218	1.063	1.781	0,854	
20	Thị xã Sơn Tây	112,71	134.928	70.062	64.866	1.209	102,05					
21	Quận Ba Đình	9.2	236.546	236.546	-	25.600						
22	Huyện Đông Anh	182,1	374.191	28.446	345.745	2.055	1,26	6.228	1,66	10.672	2,85	
23	Quận Hà Đông	48,33	274.288	274.288		5.675	1,1					
24	Quận Hai Bà Trưng	10,09	315.241	315.241		31.243	0,77	2.954	0,94	4.090	1,30	
25	Huyện Mỹ Đức	226,19	181.963	7.072	174.891	811	1,91	1.399	0,762	974	0,531	
26	Huyện Phú Xuyên	171,1	186.664	15.022	171.642	1.091	0,98	1.096	0,59	2.215	1,19	

27	Huyện Quốc Oai	147,01	172.691	12.993	159.698	1.174	1,58	1.353		945		
28	Quận Tây Hồ	24.0	149.184	149.184		6.216						
29	Huyện Thanh Oai	123,85	204.143		204.143	1.648						
30	Quận Nam Từ Liêm	32,19	201.478		201.478	6.494						
	Tổng toàn thành phố		6.231.726	2.519.731	3.711.995	7.273.22						
	Năm 2014											
1	Huyện Ba Vì	423.005.0	269.299	15.265	254.034	643	101,4	3.100	1,15	1.252	0,46	-
2	Quận Bắc Từ Liêm	43,35	209.240	167.400	41.840	4.827	69,7	16.360	78,1	1.760	8,4	-
3	Quận Cầu Giấy	12,04	254.039	254.039	-	21099,58	1.018	5.358	21,1	3.829	15.072	-
4	Huyện Chương Mỹ	237,38	312.556	-	312.556	1.357	1,25	-	-	-	-	-
5	Huyện Đan Phượng	77,35	161	10	151	2.105	2,11	1.032	0,64	1.207	0,75	18.90
6	Quận Đống Đa	9,92	404.681	404.681	-	40.794	101,47	6.735	16,64	5.316	13,14	25.00
7	Huyện Gia Lâm	116.712.0	255.784	36.276	219.508	2.209	1,56	2.817	11,01	2.133	8,34	
8	Huyện Hoài Đức	82,47	214.795	6.350	208.445	2.605	14,2	5.683	2,72	747	0,75	
9	Quận Hoàn Kiếm	5,29	165.923	165.923	-	31.365	2,36	1.532	0,92	2.696	1,62	31,88
10	Quận Hoàng Mai	4.032.0	368.518	368.518	-	9.139	101,2	18.965		12.054		
11	Quận Long Biên	59,93	271.686	271.686	-	4.557	1,58	6.982		6.907		
12	Huyện Phúc Thọ	117,19	190.002	8.327	181.675	1.621	1,02	920	4,84	867	4,56	

13	Huyện Sóc Sơn	306,50	323.139	5.113	318.026	1.054	2,05	4.562	0,014	3.810	0,011	
14	huyện Thạch Thất	184,59	195.836	6.025	189.811	1060,92	101,79	589	0,30	597	0,30	30.00
15	Huyện Thanh Trì	63,17	230.746	14.938	215.808	3652,7	-	2.253	0,97	3.753	1,62	
16	Quận Thanh Xuân	9,09	268	268	-	29.570	102,2	4.616	1,71	2.568	1,00	
17	Huyện Ứng Hòa	188,18	231.892	15.306	216.586	1.232	6,61	1.100	0,47	1.591	0,69	
18	Huyện Thường Tín	127,59	239.285	5.603	233.682	1.875	1,44	1.627	6,8	1.284	5,37	
19	Huyện Mê Linh	142,5	21.274	2.189	19.085	1.508	1.705	2.163	1.017	1.577	0,741	
20	Thị xã Sơn Tây	112,71	137.678	71.473	66.205	1.229	102,04					
21	Quận Ba Đình	9.2	209.847	209.847	-	22.711						
22	Huyện Đông Anh	182,1	413.048	28.803	384.245	2.071	1,15	9.392	2,49	10.880	2,89	
23	Quận Hà Đông	48,33	288.621	288.621		5.971	1,1					
24	Quận Hai Bà Trưng	10,09	314.076	314.076		31.127	0,81	3.865	1,23	10.006	3,19	
25	Huyện Mỹ Đức	226,19	185.077	7.199	177.878	825	1,71	1.932	1.035	1.554	0,832	
26	Huyện Phú Xuyên	171,1	187.631	15.084	172.547	1.097	0,52	1.009	0,54	2.208	1,18	
27	Huyện Quốc Oai	147,01	175.835	13.167	162.668	1.196	1,55	1.014		988		
28	Quận Tây Hồ	24.0	136.727	136.727		5.697						
29	Huyện Thanh Oai	123,85	194.011		194.011	1.566						
30	Quận Nam Từ Liêm	32,19				6.736	3,46		28,6		8,4	

			213.197		213.197			6.086		1.798		
	Tổng toàn thành phố		6.614.872	2.832.914	3.781.958	7.222.90						
	Năm 2015											
1	Huyện Ba Vì	423.005.0	275.061	15.472	259.589	656	101,2	2.090	0,75	1.198	0,43	-
2	Quận Bắc Từ Liêm	43,35	212.067	169.644	42.423	4.893	108,0	24.773	116,7	1.865	8,7	-
3	Quận Cầu Giấy	12,04	259.052	259.052	-	21515,95	1,02	3.708	14,3	1.226	4.732	-
4	Huyện Chương Mỹ	237,38	318.393	-	318.393	1.354	1,23	-	-	-	-	-
5	Huyện Đan Phượng	78.004.0	164	10	154	2.125	1,55	1.364	0,83	613	0,37	19.30
6	Quận Đống Đa	9,92	413.661	413.661	-	41.700	102,22	4.016	9,71	2.607	6,30	25.00
7	Huyện Gia Lâm	116.712.0	264.395	36.760	227.635	2.322	5,13	12.139	45,91	2.213	8,37	
8	Huyện Hoài Đức	84.9	219.021	6.388	212.633	2.597	13,4	4.876	2,29	688	0,32	
9	Quận Hoàn Kiếm	5,29	169.534	169.534	-	32.048	2,18	1.771	1,04	2.668	1,57	31,20
10	Quận Hoàng Mai	4.032.0	373.980	373.980	-	9.275	103,0	19.740		12.961		
11	Quận Long Biên	59,83	276.137	276.137	-	4.666	2,21	8.913		6.541		
12	Huyện Phúc Thọ	118,63	191.684	8.399	183.285	1.616	1,02	749	3,91	619	3,23	
13	Huyện Sóc Sơn	306,50	330.408	5.195	325.213	1.078	2,25	5.240	0,015	3.286	0.01	
14	huyện Thạch Thất	184,59	199.338	6.096	193.242	1079,89	101,78	609	0,30	671	0,33	30.00
15	Huyện Thanh Trì	63,17	222.718	15.001	207.717	3525,6	-	5.096	2,28	8.040	3,60	

16	Quận Thanh Xuân	9,09	273	273	-	30.065	101,7	4.599	1,68	3.299	1,21	
17	Huyện Ứng Hòa	188,18	238.787	15.485	223.302	1.269	3,12	1.230	0,52	1.487	0,62	
18	Huyện Thường Tín	127,59	242.737	5.794	236.943	1.902	1,08	1.216	5,0	1.579	6,5	
19	Huyện Mê Linh	142,5	21.682	2.227	19.455	1.535	2.257	1.794	0,827	1.723	0,795	
20	Thị xã Sơn Tây	112,71	140.046	72.641	67.405	1.253	101,72					
21	Quận Ba Đình	9.2	213.523	213.523	-	23.109						
22	Huyện Đông Anh	185,6	382.009	29.204	352.805	2.058	1,46	6.105	1,6	5.884	1,54	
23	Quận Hà Đông	48,33	296.791	296.791		6.140	1,06					
24	Quận Hai Bà Trưng	10,26	314.271	314.271		30.631	0,73	11.593	3,69	9.883	3,14	
25	Huyện Mỹ Đức	226,25	188.535	7.316	181.219	842	1,87	2.889	1.517	848	0,445	
26	Huyện Phú Xuyên	171,1	188.912	15.184	173.728	1.104	0,68	795	0,42	1.799	0,95	
27	Huyện Quốc Oai	147,01	179.073	13.348	165.725	1.240	12,8	1.183		1.086		
28	Quận Tây Hồ	24.0	138.279	138.279		5.762						
29	Huyện Thanh Oai	123,85	194.101		194.101	1.567						
30	Quận Nam Từ Liêm	32,19	220.093		220.093	6.939	3,01	8.150	37,0	4.565	20,7	
	Tổng toàn thành phố		6.684.725	2.879.665	3.805.060	7.324.87						
	Năm 2016											
1	Huyện Ba Vì	423.005.0	277.419	15.631	261.788	659	100,9	2.649	0.95	2.648	0,95	-

2	Quận Bắc Từ Liêm	43,35	222.932	178.835	44.097	5.143	92,5	22.949	102,0	2.136	9,5	-
3	Quận Cầu Giấy	12,04	264.045	264.045	-	21930,65	1.019	4.996	18,9	3.631	13.751	-
4	Huyện Chương Mỹ	237,38	323.906	-	323.906	1.376	1,10	-	-	-	-	-
5	Huyện Đan Phượng	78.004.0	167	10	157	2.154	1,57	1.454	0,87	867	0,52	20.00
6	Quận Đống Đa	9,92	416.101	416.101	-	41.946	100,59	2.774	6,67	3.097	7,44	25.00
7	Huyện Gia Lâm	116.712.0	270.879	37.214	233.665	2.320	0,26	6.702	24,74	10.458	38,61	
8	Huyện Hoài Đức	84.9	223.332	6.185	217.147	2.662	12,1	5.312	2,44	798	0,36	
9	Quận Hoàn Kiếm	5,29	173.221	173.221	-	32.744	2,17	2.016	1,16	2.428	1,40	30,54
10	Quận Hoàng Mai	4.032.0	384.986	384.986	-	9.548	106	32.453		25.485		
11	Quận Long Biên	59,83	283.530	283.530	-	4.811	1,52	16.685		11.800		
12	Huyện Phúc Thọ	118,63	192.486	8.514	183.972	1.623	1,01	733	3,81	682	3,54	
13	Huyện Sóc Sơn	306,50	334.154	5.187	328.967	1.090	1,13	6.256	0,018	4.003	0,011	
14	huyện Thạch Thất	184,59	202.045	6.225	195.820	1079,89	101,35	657	0,32	629	0,31	30.00
15	Huyện Thanh Trì	63,17	222.718	15.067	207.651	3644,2	3,4	4.069	1,76	7.540	3,27	
16	Quận Thanh Xuân	9,09	279	279	-	30.674	102	28.280	10,15	24.261	8,71	
17	Huyện Ứng Hòa	188,18	236.430	15.614	220.816	1.270	1,02	989	0,41	1.157	0,48	
18	Huyện Thường Tín	127,59	245.362	6.192	239.170	1.923	1,43	1.858	7,6	1.322	5.39	
19	Huyện Mê Linh	142,5				1.562					0,893	

			22.070	2.278	19.792		1.889	2.618	1.186	1.971		
20	Thị xã Sơn Tây	112,71	144.569	72.896	71.673	1.312	103,23					
21	Quận Ba Đình	9,2	217.199	217.199	-	23.506						
22	Huyện Đông Anh	185,6	382.806	29.788	353.018	2.063	1,04	11.615	3,03	20.573	5,37	
23	Quận Hà Đông	48,33	306.583	306.583		6.343	1,05					
24	Quận Hai Bà Trưng	10,26	347.598	316.728	30.870	31.617	0,52	6.077	1,92	6.807	2,15	
25	Huyện Mỹ Đức	226,25	190.444	7.361	183.083	842	1,01	2.322	1.219	2.650	1.391	
26	Huyện Phú Xuyên	171,1	197.135	15.340	181.795	1.152	4,35	687	0,34	1.573	0,88	
27	Huyện Quốc Oai	147,01	182.333	13.477	168.856	1.251	1,15	1.104		1.068		
28	Quận Tây Hồ	24,0	139.831	139.831		5.826						
29	Huyện Thanh Oai	123,85	194.191		194.191	1.568						
30	Quận Nam Từ Liêm	32,19	227.022		227.022	7.166	3,28	7.857	34,6	3.590	15,8	
	Tổng toàn thành phố		6.825.773	2.938.317	3.887.456	7.471.70						
	Năm 2017											
1	Huyện Ba Vì	423.005,0	280.801	15.797	265.004	663	101,3	1.898	0,67	1.793	0,63	-
2	Quận Bắc Từ Liêm	43,35	232.376	185.590	46.786	5.360	82,7	22.030	94,8	2.816	12,1	-
3	Quận Cầu Giấy	12,04	266.558	266.558	-	22139,37	1,01	5.364	20,1	7	26.313	-
4	Huyện Chương Mỹ	237,38	346.696	-	346.696	1.460	1,07	-	-	-	-	-

5	Huyện Đan Phượng	78.004.0	169	10	159	2.189	1,65	1.522	0,9	662	0,39	20.50
6	Quận Đống Đa	9,92	419.394	419.394	-	42.278	100,79	2.227	5,31	2.811	6,70	25.00
7	Huyện Gia Lâm	116.712.0	273.389	37.456	235.933	2.635	1,96	4.959	18,14	3.011	11,01	
8	Huyện Hoài Đức	84.9	228.654	6.038	222.616	2.722	11,8	6.130	2,75	661	0,27	
9	Quận Hoàn Kiếm	5,29	177.751	177.751	-	33.601	2,62	2.133	1,20	2.710	1,52	29,76
10	Quận Hoàng Mai	4.032.0	411.516	411.516	-	10.206	113,3	34.733		12.413		
11	Quận Long Biên	59,83	2.899.899	2.899.899	-	4.879	1,33	7.291		7.056		
12	Huyện Phúc Thọ	118,63	193.453	8.651	184.802	1.631	1,01	799	4,13	756	3,91	
13	Huyện Sóc Sơn	306,50	341.380	5.274	336.106	1.096	1,84	3.844	0,011	6.501	0,019	
14	huyện Thạch Thất	184,59	205.263	6.455	198.808	1111,99	101,59	672	0,33	732	0,36	30.00
15	Huyện Thanh Trì	63,17	270.255	15.454	254.801	4278,2	17,4	2.695	0,99	10.325	3,82	
16	Quận Thanh Xuân	9,09	288	288	-	31.245	101,9	6.682	2,36	6.238	2,20	
17	Huyện Ứng Hòa	188,18	241.117	15.782	225.335	1.281	0,87	968	0,4	1.442	0,6	
18	Huyện Thường Tín	127,59	248.871	6.254	242.617	1.951	1,21	1.263	5,1	1.106	4,44	
19	Huyện Mê Linh	142,5	22.469	2.341	20.128	1.591	1.577	2.134	0,950	1.519	0,676	
20	Thị xã Sơn Tây	112,71	149.056	74.842	74.214	1.333	106,43					
21	Quận Ba Đình	9.2	219.560	219.560	-	23.762						
22	Huyện Đông Anh	185,6				2.053	0,17		2,14		3,23	

			381.128	30.759	350.369			8.154		12.296		
23	Quận Hà Đông	48,33	316.301	316.301		6.544	1,04					
24	Quận Hai Bà Trưng	10,26	317.665	317.665	-	30.962	0,70	3.158	0,99	4.432	1,40	
25	Huyện Mỹ Đức	226,25	192.464	7.406	185.058	850	1,06	1.982	1.019	1.107	0,569	
26	Huyện Phú Xuyên	171,1	207.940	15.640	192.300	1.216	5,54	5.048	2,42	1.248	0,6	
27	Huyện Quốc Oai	147,01	186.022	13.778	172.244	1.279	1,18	1.044		783		
28	Quận Tây Hồ	24,0	125.735	125.735		5.239						
29	Huyện Thanh Oai	123,85	233.764		233.764	1.807						
30	Quận Nam Từ Liêm	32,19	233.710		233.710	7.354	2,62	7.361	31,5	4.453	19,0	
	Tổng toàn thành phố		9.623.644	5.602.194	4.021.450	7.572.90						

Ghi chú: Năm 2013 Huyện Từ Liêm chưa tách thành Quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm